

Bản án số: 04/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 11-01-2023
V/v Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thì Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Tấn Dũng.

2. Bà Lê Kim Tuyền.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:* Ông Diệp Văn Hiếu Nhỏ - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 140/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 169/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Võ Thị Bích D (D1)**, sinh năm 1988. Địa chỉ: **ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang**. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh **Trần Văn N**, sinh năm 1981. Địa chỉ: **ấp A, xã T (nay là xã T), huyện H, tỉnh Đồng Tháp**. Vắng mặt.

3. *Người làm chứng:* Ông **Võ Văn N1**, sinh năm 1960. Địa chỉ: **ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang**. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05 tháng 01 năm 2022, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, chị **Võ Thị Bích D (D1)** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh **Trần Văn N** cưới nhau năm 2009. Hôn nhân do mai mối, chị **D (D1)** cũng đồng ý cưới anh **N**, có đăng ký kết hôn tại Ủy

ban nhân dân xã T (nay là xã T), huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Sau khi cưới thì vợ chồng sống chung nhà với gia đình anh N. Thời gian đầu chung sống bình thường, đến năm 2010 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân giữa chị, anh N và cha mẹ chồng sống chung không hợp, có lời qua tiếng lại do chị xin về nhà chị chơi, cha mẹ chồng không đồng ý. Cha mẹ chồng chị cho rằng chị hay trả lời, khi anh N về chị có kể lại thì anh Nu nói chị không muốn sống chung nữa thì ly hôn, sau đó chị bỏ về nhà chị cho đến nay. Từ khi không sống chung thì anh N và gia đình anh Nu có đến nhà chị 02 lần, năn nỉ chị về sống chung, nhưng chị không đồng ý. Nay chị yêu cầu ly hôn với anh Trần Văn N vì tình cảm không còn.

Về việc nuôi con: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện tại chị D (D1) cũng không mang thai.

Về chia tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người làm chứng ông Võ Văn N1 trình bày: Ông là cha ruột của chị Võ Thị Bích D (D1), giữa ông và chị D (D1), anh N không có mâu thuẫn gì. Chị D (D1) và anh N kết hôn vào 2009, hôn nhân do hai bên gia đình mai mối, chị D (D1) và anh N cũng đồng ý cưới nhau. Sau khi cưới thì chị D (D1) và anh N sống chung bên gia đình anh Nu, do ở xa ông cũng không biết mâu thuẫn giữa chị D (D1) và anh N như thế nào. Đến năm 2011, chị D (D1) bỏ về nhà ông sống cho đến nay. Khi chị Diễm (D1) về nhà ông, anh N có đến nhà ông nói chuyện với chị D (D1) để hàn gắn nhưng chị Diễm (Diễm) không đồng ý. Giữa chị D (D1) và anh N sống chung không có con chung. Nay chị Diễm (D1) yêu cầu ly hôn với anh Nu, ông không có ý kiến gì. Vì việc hôn nhân do chị D (D1) quyết định.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sau đây viết tắt là BLTTDS). Về nội dung vụ án, đề nghị: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Võ Thị Bích D (D1). Về việc nuôi con, chia tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự theo quy định tại Điều 53 của Luật Hôn nhân

và Gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

[2] Bị đơn anh **Trần Văn N** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không có yêu cầu phản tố, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 BLTTDS.

[3] Về nội dung: Xét về quan hệ hôn nhân giữa chị **Võ Thị Bích D (D1)** và anh **Trần Văn N** là hợp pháp vì có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T (nay là xã T) phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Xét yêu cầu ly hôn của chị **D (D1)** là có căn cứ, vì: Anh **Trần Văn N** dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng không đến và không có ý kiến gì đối với yêu cầu ly hôn của chị **D (D1)**, không thể hiện thiện chí muốn hàn gắn tình cảm. Chị **D (D1)** và anh **N** đã không còn sống chung từ năm 2010 đến nay, có gặp nhau hàn gắn nhưng không thành. Trong hôn nhân vợ chồng cần phải thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, nhưng hiện nay chị **D (D1)**, anh **N** đã không còn sống chung, không còn liên hệ gì với nhau cho thấy tình cảm của anh chị đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị **Võ Thị Bích D (D1)** với anh **Trần Văn N** là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[5] Về việc nuôi con: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về chia tài sản chung, nợ chung: Chị **D (D1)** trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh **Trần Văn N** chưa có yêu cầu về tài sản, nợ chung nên Hội đồng xét xử chưa xem xét.

[7] Xét, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 BLTTDS, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, buộc nguyên đơn chị **Võ Thị Bích D (D1)** chịu 300.000 đồng án phí ly hôn được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp

300.000 đồng theo lai thu số 0004029 ngày 07/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự. Bị đơn anh **Trần Văn N** không phải chịu án phí ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, các Điều 51, 53, 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị **Võ Thị Bích D (D1)**. Cho chị **Võ Thị Bích D (D1)** ly hôn với anh **Trần Văn N**.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị **Võ Thị Bích D (D1)** phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo lai thu số 0004029 ngày 07/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 11 tháng 01 năm 2023). Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TÒA**
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN**

Nguyễn Thị Thị Trang

